

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH KẾ HOẠCH NĂM 2024*(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP	%	>8
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	>3,9
	- Công nghiệp và xây dựng	%	>11,6
	+ Công nghiệp	%	>16
	+ Xây dựng	%	>9
	- Dịch vụ	%	>8,8
2	GRDP bình quân đầu người/năm	triệu đồng	56
3	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	tỷ đồng	1.010
4	Trồng rừng	ha	3.485
5	Phát triển mới sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên	sản phẩm	20
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	Xã	12
7	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	35
8	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	98,5
9	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%	98
10	Số lao động được giải quyết việc làm mới	Người	6.400
11	Tỷ lệ giảm nghèo so với năm trước	%	2-2,5
12	Tỷ lệ giảm nghèo ở các huyện nghèo	%	4-5
13	Số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã tăng thêm	Xã	0
14	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (<i>thể cân nặng theo tuổi</i>)	%	≤ 15,8
15	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	97
16	Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm	Trường	16
17	Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	%	>90
18	Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh tăng so với năm trước	Bậc	≥1
19	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tăng so với năm trước	Bậc	≥1
20	Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh	Bậc	≥2
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 80
21	Tỷ lệ tuyển quân, động viên quân nhân dự bị, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng	%	100
22	Tỷ lệ tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác tội phạm	%	100
23	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	≥80
24	Giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội	%	≥5
26	Tai nạn giao thông đường bộ		Giảm cả 3 tiêu chí

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH KẾ HOẠCH NĂM 2024
(Theo hệ thống chỉ tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025)

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	8,0
	<i>Trong đó:</i>		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,9
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,7
	+ Công nghiệp	%	16,0
	+ Xây dựng	%	9,0
	- Dịch vụ	%	8,8
2	Cơ cấu kinh tế		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	26%
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17%
	+ Công nghiệp	%	9%
	+ Xây dựng	%	8%
	- Dịch vụ	%	54%
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	56
4	Nông, lâm nghiệp		
	- Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người/năm	Kg	500
	- Diện tích trồng rừng	Ha	3.485
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	73,3
5	Xây dựng nông thôn mới		
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	Xã	12
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm	Xã	2
	- Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	Thôn	51
	- Số tiêu chí nông thôn mới đạt được bình quân trên 01 xã	tiêu chí/xã	14
	- Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	35
6	Sản phẩm OCOP đạt 03 sao trở lên tăng thêm	Sản phẩm	20
7	Điện lưới và vệ sinh		
	- Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%	98
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,5
	<i>Trong đó, được sử dụng nước sạch</i>	%	50
8	Môi trường		
	- Tỷ lệ rác thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn	%	93
	- Tỷ lệ rác thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn	%	45
9	Thu ngân sách		
	- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	1.010
	- Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GRDP	%	5,5
10	Về thương mại dịch vụ		
	- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	8.390
	- Tốc độ tăng tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ bình quân	%	7,48
	- Kim ngạch xuất nhập khẩu	Triệu USD	30,80
11	Giáo dục - đào tạo		
	- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	%	>90
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm	Trường	16
12	Y tế		
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể cân nặng theo tuổi)	%	≤ 15,8
	- Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	16,9
	- Tỷ lệ số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97
13	Lao động - việc làm - giảm nghèo		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	47
	- Số lao động được tạo việc làm bình quân	Người	6.400
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân năm	%	2-2,5
	<i>Trong đó: Tỷ lệ giảm nghèo tại các huyện nghèo 30a</i>	%	4-5
14	Văn hóa - thông tin		
	- Tỷ lệ số hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	88
	- Tỷ lệ số làng, bản, tổ phố được công nhận làng, bản, tổ dân phố văn hóa	%	86
	- Tỷ lệ xã, phường có trạm truyền thanh cơ sở hoạt động tốt	%	105
15	Quốc phòng		
	- Tỷ lệ tuyển quân hàng năm	%	100
	- Tỷ lệ bồi dưỡng kiến thức, quốc phòng an ninh hàng năm	%	100
	- Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh, huyện, diễn tập chiến đấu trị an xã, phường, thị trấn	%	100
	- Chỉ tiêu động viên quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật	%	100
16	An ninh		
	- Tỷ lệ điều tra, khám phá án hàng năm	%	≥80
	- Số vụ tội phạm về trật tự xã hội giảm	%	≥5
	- Giảm tai nạn giao thông		Giảm cả 3 tiêu chí
17	Cải cách hành chính		
	- Tỷ lệ cơ quan hành chính nhà nước có cơ cấu công chức, viên chức phù hợp với vị trí việc làm	%	98,2
	- Tỷ lệ cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên	%	100
	- Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	80

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH KẾ HOẠCH NĂM 2024
(Theo hệ thống chỉ tiêu Trung ương)

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP	%	8
2	Quy mô GRDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng	18.478
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	56
4	Cơ cấu kinh tế		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	26
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17
	- Dịch vụ	%	54
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	3
5	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	6.500
6	Tổng thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng	7.406
	Trong đó:		
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	1.010
+	Thu nội địa	Tỷ đồng	945
	Trong đó:		
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	300
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	20
	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		30
-	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	882
	Trong đó:		
+	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	583
+	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	299
7	Chi ngân sách địa phương		
-	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	7.408
	Trong đó:		
+	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	4.423
+	Chi đầu tư	Tỷ đồng	2.812
8	Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	2,8
9	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI	Thứ hạng	Tăng 01 bậc trở lên
10	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng	Tăng bậc so với năm 2023
11	Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo	Doanh nghiệp	900
12	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn còn hiệu lực đến cuối kỳ báo cáo		
-	Số dự án	dự án	6
-	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	45
-	Vốn đăng ký	Triệu USD	70
13	Dân số	Nghìn người	328,656
14	Lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	266
15	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	80,9
16	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	47

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
17	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	44
18	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	41,1
19	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%	25
20	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều		
-	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	19,81
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %	2-2,5

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KẾ HOẠCH NĂM 2024*(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh)	Tỷ đồng	9.521
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	2.500
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	1.769
+	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>698</i>
+	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>1.071</i>
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	4.974
-	Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	278
2	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	8,0
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	3,90
-	Công nghiệp và xây dựng	%	11,66
+	<i>Công nghiệp</i>	<i>%</i>	<i>16,00</i>
+	<i>Xây dựng</i>	<i>%</i>	<i>9,00</i>
-	Dịch vụ	%	8,80
-	Thuế sản phẩm	%	8,00
3	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	18.478
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	4.869
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	3.130
+	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>1.608</i>
+	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>1.522</i>
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	9.944
-	Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	535
4	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	56
5	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)		
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	26%
-	Công nghiệp và xây dựng	%	17%
+	<i>Công nghiệp</i>	<i>%</i>	<i>9%</i>
+	<i>Xây dựng</i>	<i>%</i>	<i>8%</i>
-	Dịch vụ	%	54%
-	Thuế sản phẩm	%	3%
6	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	8.390
7	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	1.010
8	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	6.500

CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
A	TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP THỦY SẢN	Tr.đồng	4.115.527
I	TRỒNG TRỌT	Tr.đồng	2.114.679
II	CHĂN NUÔI	Tr.đồng	967.493
III	THỦY SẢN	Tr.đồng	83.440
IV	LÂM NGHIỆP	Tr.đồng	949.915
B	KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP THỦY SẢN		
I	TRỒNG TRỌT		
1.1	Cây lúa cả năm	Ha	22.448
	Sản lượng cả năm	Tấn	116.773
<i>a</i>	<i>Vụ xuân: Diện tích</i>	<i>Ha</i>	<i>8.369</i>
	<i>Trong đó:</i>		-
	Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng (giống lúa dòng Japonica, HT1; QR1;...)	ha	1.418
	Diện tích lúa chất lượng gắn với tiêu thụ sản phẩm	ha	250
<i>b</i>	<i>Vụ mùa: Diện tích</i>	<i>Ha</i>	<i>14.079</i>
	<i>Trong đó:</i>		-
	Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng (Bao thai được đăng ký nhãn hiệu tập thể; Khẩu nua lếch; Khẩu nua pái; giống lúa dòng Japonica...)	ha	2.690
	Diện tích lúa chất lượng gắn tiêu thụ sản phẩm	ha	110
1.2	Cây ngô	Ha	13.967
<i>a</i>	<i>Vụ Đông xuân: + Diện tích</i>	<i>Ha</i>	<i>8.433</i>
<i>b</i>	<i>Vụ mùa: + Diện tích</i>	<i>Ha</i>	<i>5.534</i>
	Sản lượng cả năm	Tấn	62.048
<i>c</i>	<i>Diện tích có liên kết</i>		<i>220</i>
1.3	Diện tích chuyển đổi		-
	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa	ha	6
	Duy trì diện tích đã chuyển đổi năm từ năm 2018-2023	ha	1.931
2	CÂY TRỒNG GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT, ĐỀ ÁN VÀ CÁC KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN	Ha	7.768
2.1	Cây dong riềng: + Diện tích	Ha	520
	Sản lượng	Tấn	39.620
	<i>Trong đó</i>		-
	Diện tích thâm canh gắn với tiêu thụ sản phẩm	Ha	500
2.2	Cây chè + Diện tích	Ha	1.465
	<i>DT cho thu hoạch búp</i>	<i>Ha</i>	<i>1.403</i>
	Sản lượng	Tấn	7.607
	<i>Trong đó:</i>		-
	Diện tích chứng nhận ATTP	ha	75
	Diện tích chứng nhận VietGAP	ha	110
	Diện tích chứng nhận hữu cơ	ha	100
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha	595
	Diện tích có liên kết	ha	68
	Diện tích trồng mới	Ha	41
2.3	Cây cam: + Diện tích	Ha	995
	<i>DT cho thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	<i>558</i>
	Sản lượng	Tấn	5.440
	Diện tích được chứng nhận ATTP	ha	145
	Diện tích được CN VietGAP	ha	50
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha	238
	Diện tích có liên kết	ha	302
	Diện tích trồng mới	ha	97
2.4	Cây quýt: + Diện tích	Ha	2.026

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
	DT cho thu hoạch	Ha	1.878
	Sản lượng	Tấn	20.031
	Diện tích được chứng nhận ATTP	ha	375
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	ha	80
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha	1.167
	Diện tích có liên kết	ha	1.212
2.5	Hồng không hạt: + Diện tích	Ha	1.010
	<i>DT cho thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	<i>439</i>
	Sản lượng	Tấn	2.254
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP	ha	23
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	Ha	10
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha	340
	Diện tích có liên kết		20
	Diện tích trồng mới	Ha	85
2.6	Cây mơ: + Diện tích	Ha	724
	<i>DT cho thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	<i>448</i>
	Sản lượng	Tấn	3.046
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP	ha	10
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	ha	20
	Diện tích được chứng nhận hữu cơ	ha	-
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha	170
	Diện tích có liên kết	Ha	379
	Diện tích trồng mới	Ha	72
2.7	Cây chuối	Ha	1.027
	<i>DT cho thu hoạch</i>	<i>ha</i>	<i>875</i>
	Sản lượng	Tấn	10.492
	<i>Trong đó</i>		<i>-</i>
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP	ha	50
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	ha	10
	Diện tích trồng mới	ha	-
	Diện tích có liên kết	Ha	104
3	CÁC CÂY TRỒNG KHÁC THEO LỢI THẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG		-
	Diện tích dự kiến thực hiện	Ha	9.130
	Sản lượng dự kiến	Tấn	79.883
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>
	Diện tích được chứng nhận hữu cơ	ha	5
	Diện tích liên kết tiêu thụ sản phẩm	ha	2.985
-	Dược liệu		-
	Diện tích	ha	150
	Các dự án liên kết		13
II	CHĂN NUÔI		-
	Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng	tấn	30.429
	Các dự án liên kết chăn nuôi gia súc, gia cầm	dự án	51
III	THỦY SẢN		
	Tổng sản lượng thủy sản nuôi	tấn	2.980
IV	LÂM NGHIỆP		
1	Sản lượng khai thác gỗ	m3	335.000
2	Thực hiện cấp chứng chỉ FSC	ha	4.000
3	Tia thưa rừng trồng, chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang kinh doanh rừng gỗ lớn	Ha	1.050
5	Thực hiện chuỗi giá trị liên doanh liên kết đối với hoạt động rừng trồng	Ha	2.950

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
6	Sản phẩm lâm sản		
-	Sản phẩm hồi (quả)	tấn	5.100
-	Sản phẩm quế (vỏ)	tấn	2.030
V	NÔNG THÔN MỚI VÀ OCOP		
1	'Xây dựng nông thôn mới		
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	Xã	12 (Gồm: Giáo hiệu, Vũ Muộn, Sỹ Bình, Mỹ Thanh, Thuận Mang, Yên Phong, Bằng Phúc, Tân Lập, Yên Mỹ, Cư Lễ, Xuân Dương, Yên Hân)
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm	Xã	2
-	Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	Xã	51
2	'Sản phẩm OCOP		0
	Sản phẩm OCOP đạt 03 sao trở lên tăng thêm	Sản phẩm	20
VI	TỶ LỆ DÂN SỐ NÔNG THÔN ĐƯỢC CUNG CẤP NƯỚC HỢP VỆ SINH	%	98,5
C	CÔNG NGHIỆP		
1	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	1.900
2	Một số sản phẩm chủ yếu:		
-	Tinh quặng kẽm	Tấn	19.000
-	Tinh quặng chì	Tấn	9.500
-	Quặng oxít chì, kẽm	Tấn	20.000
-	Tinh quặng sắt	Tấn	100.000
-	Chì kim loại	Tấn	16.500
-	Đá vôi làm VLXDTT	m ³	425.000
-	Gỗ xẻ + bóc các loại	m ³	30.000
-	Ván dán	m ³	100.000
-	Đũa sơ chế	1.000 đôi	380.000
-	Miến dong	Tấn	1.450
-	Rượu trắng	1.000 lít	4.320
-	Điện thương phẩm	Tr.KWh	290
-	Quần áo may sẵn	1000 chiếc	2.500
-	Giấy bìa các loại	Tấn	2.700
-	Gạch các loại	1000 viên	115.000
-	Nước máy sản xuất	1000 m ³	5.100
D	DỊCH VỤ		
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	8.390
2	Tổng lượng khách du lịch	Lượt khách	1.000.000

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
	<i>Khách quốc tế</i>	<i>Lượt khách</i>	<i>40.000</i>
	<i>Khách du lịch nội địa</i>	<i>Lượt khách</i>	<i>960.000</i>
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	700
E	XUẤT NHẬP KHẨU	Triệu USD	30,80
1	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	23,10
2	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	7,70

KẾ HOẠCH CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024								
			Tổng	Chi tiết							
				Thành phố Bắc Kạn	Ba Bể	Bạch Thông	Chợ Đồn	Chợ Mới	Na Rì	Ngân Sơn	Pác Nặm
I	SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU										
1	Tinh quặng kẽm	Tấn	19.000				19.000				
2	Tinh quặng chì	Tấn	9.500	-	-	-	9.500	-	-	-	-
3	Quặng oxít chì, kẽm	Tấn	20.000	-	-	-	20.000	-	-	-	-
4	Tinh quặng sắt	Tấn	100.000	-	-	-	67.000	-	-	33.000	-
5	Chì kim loại	Tấn	15.600	-	-	-	11.200	-	-	4.400	-
6	Đá vôi làm VLXDTT	m ³	425.000	142.500	49.000	30.000	95.000	14.300	55.200	25.000	14.000
7	Gỗ xẻ + bóc các loại	m ³	30.000	4.000	4.000	4.500	4.500	4.500	4.000	4.500	-
8	Ván dán	m ³	100.000	-	-	-	-	100.000	-	-	-
9	Đũa sơ chế	1.000 đôi	380.000	170.000	60.000	75.000	75.000	-	-	-	-
10	Miến dong	Tấn	1.450	-	650	-	-	-	800	-	-
11	Rượu trắng	1.000 lít	4.320	110	62	480	2.660	406	374	152	77
II	TỶ LỆ SỐ HỘ DÂN ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐIỆN LƯỚI QUỐC GIA										
	Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%	98,20	100,00	95,63	99,59	99,80	99,31	99,40	96,09	93,50
III	TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG										
	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	8.390	3.700	880	480	1.000	1.050	650	400	230

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024								
			Cộng	TP Bắc Kạn	Ba Bể	Bạch Thông	Ngân Sơn	Na Rì	Chợ Mới	Chợ Đồn	Pác Nặm
A	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CHÍNH	Tr.đồng	4.115.527	139.979	645.638	605.386	450.274	716.939	562.566	594.813	399.932
I	TRỒNG TRỌT	Tr.đồng	2.114.679	54.859	347.443	402.110	222.255	361.105	244.851	280.747	201.309
II	CHĂN NUÔI	Tr.đồng	967.493	53.981	183.142	101.429	108.622	161.558	101.109	118.840	138.812
III	THỦY SẢN	Tr.đồng	83.440	3.584	9.856	9.044	4.004	21.588	11.228	22.428	1.708
IV	LÂM NGHIỆP	Tr.đồng	949.915	27.555	105.197	92.803	115.393	172.688	205.378	172.798	58.103
B	KẾ HOẠCH SẢN XUẤT										
I	TRỒNG TRỌT										
1.1	Cây lúa cả năm	Ha	22.448	590	4.200	2.909	2.129	3.800	2.610	4.010	2.200
	Sản lượng cả năm	Tấn	116.773	3.122	21.306	16.220	10.679	19.520	13.550	21.456	10.920
<i>a</i>	<i>Vụ xuân: Diện tích</i>	<i>Ha</i>	8.369	270	1.740	1.187	172	1.600	1.000	1.600	800
	<i>Trong đó:</i>		-								
	Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng (giống lúa dòng Japonica, HT1; QR1;...)	ha	1.418		400	220	28	300	80	200	190
	Diện tích lúa chất lượng gắn với tiêu thụ sản phẩm	ha	250		40	70			40	100	
<i>b</i>	<i>Vụ mùa: Diện tích</i>	<i>Ha</i>	14.079	320	2.460	1.722	1.957	2.200	1.610	2.410	1.400
	<i>Trong đó:</i>		-								
	Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng (Bao thai được đăng ký nhãn hiệu tập thể; Khâu nua lếch; Khâu nua pái; giống lúa dòng Japonica...)	ha	2.690		250		150	150	160	1.800	180
	Diện tích lúa chất lượng gắn tiêu thụ sản phẩm	ha	110		-		50		10	50	
1.2	Cây ngô	Ha	13.967	165	2.100	1.091	2.072	3.200	1.849	1.290	2.200
<i>a</i>	<i>Vụ Đông xuân: + Diện tích</i>	<i>Ha</i>	8.433	95	1.150	626	828	1.840	1.204	890	1.800
<i>b</i>	<i>Vụ mùa: + Diện tích</i>	<i>Ha</i>	5.534	70	950	465	1.244	1.360	645	400	400
	Sản lượng cả năm	Tấn	62.048	639	9.433	5.252	9.265	14.680	8.015	6.044	8.720

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024								
			Cộng	TP Bắc Kạn	Ba Bể	Bạch Thông	Ngân Sơn	Na Rì	Chợ Mới	Chợ Đồn	Pác Nặm
<i>c</i>	<i>Diện tích có liên kết</i>		220	15	30	10	40	50	30	40	5
1.3	Diện tích chuyển đổi										
	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa	ha	6	6							
	Duy trì diện tích đã chuyển đổi năm từ năm 2018-2023	ha	1.931	61	295	300	700	209	89	102	175
2	CÂY TRỒNG GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT, ĐỀ ÁN VÀ CÁC KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN	Ha	7.768	324	1.885	1.871	148	1.120	879	1.276	264
2.1	Cây dong riềng: + Diện tích	Ha	520		150	70		300		-	
	Sản lượng	Tấn	39.620		11.100	5.180		23.340			
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>								
	Diện tích thâm canh gắn với tiêu thụ sản phẩm	Ha	500		130	70		300			
2.2	Cây chè + Diện tích	Ha	1.465	10	660	87		67	281	360	
	<i>DT cho thu hoạch búp</i>	<i>Ha</i>	<i>1.403</i>	<i>10</i>	<i>630</i>	<i>60</i>		<i>67</i>	<i>281</i>	<i>355</i>	
	Sản lượng	Tấn	7.607	39	3.673	366		335	1.597	1.598	
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>								
	Diện tích chứng nhận ATTP	ha	75		10				65		
	Diện tích chứng nhận VietGAP	ha	110		10				100		
	Diện tích chứng nhận hữu cơ	ha	100		-	87			13		
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha	595	14	200	20		20	281	60	
	Diện tích có liên kết	ha	68		15	10			20	23	
	Diện tích trồng mới	Ha	41		-	26				15	
2.3	Cây cam: + Diện tích	Ha	995	29	120	272	13	375	54	124	8
	<i>DT cho thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	<i>558</i>	<i>19</i>	<i>40</i>	<i>162</i>	<i>7</i>	<i>215</i>	<i>54</i>	<i>55</i>	<i>6</i>
	Sản lượng	Tấn	5.440	152	396	1.895	58	1.849	567	471	51
	Diện tích được chứng nhận ATTP	ha	145		5	90		50			
	Diện tích được CN VietGAP	ha	50		-	40		10			
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha	238		-	230					8
	Diện tích có liên kết	ha	302			270		32			
	Diện tích trồng mới	ha	97			50				47	
2.4	Cây quýt: + Diện tích	Ha	2.026	54	70	1.215	45	120	37	466	19
	<i>DT cho thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	<i>1.878</i>	<i>46</i>	<i>67</i>	<i>1.194</i>	<i>27</i>	<i>80</i>	<i>37</i>	<i>410</i>	<i>17</i>
	Sản lượng	Tấn	20.031	373	603	13.970	224	656	256	3.813	136
	Diện tích được chứng nhận ATTP	ha	375		5	350		20			
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	ha	80		-	70		10			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024								
			Cộng	TP Bắc Kạn	Ba Bể	Bạch Thông	Ngân Sơn	Na Rì	Chợ Mới	Chợ Đồn	Pác Nặm
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha	1.167		50	800	10	50	37	200	20
	Diện tích có liên kết	ha	1.212			1.200		12			
2.5	Hồng không hạt: + Diện tích	Ha	1.010	16	385	45	90	182	24	199	70
	<i>DT cho thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	<i>439</i>	<i>10</i>	<i>150</i>	<i>43</i>	<i>65</i>	<i>20</i>	<i>24</i>	<i>87</i>	<i>40</i>
	Sản lượng	Tấn	2.254	66	750	258	410	100	129	400	141
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP	ha	23		10	10		3			
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	Ha	10		10						
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha	340	5	120	20	20	10	15	80	70
	Diện tích có liên kết		20					12		8	
	Diện tích trồng mới	Ha	85		5			50		30	
2.6	Cây mơ: + Diện tích	Ha	724	120		112			420	72	
	<i>DT cho thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	<i>448</i>	<i>61</i>		<i>80</i>			<i>280</i>	<i>27</i>	
	Sản lượng	Tấn	3.046	409		536			1.960	141	
	<i>Trong đó:</i>										
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP	ha	10		-	10					
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	ha	20		-	20					
	Diện tích được chứng nhận hữu cơ	ha	-		-						
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha	170	20	-	50			80	20	
	Diện tích có liên kết	Ha	379	44		60			260	15	
	Diện tích trồng mới	Ha	72	5	-	30				37	
2.7	Cây chuối	Ha	1.027	95	500	70		76	64	55	167
	<i>DT cho thu hoạch</i>	<i>ha</i>	<i>875</i>	<i>95</i>	<i>355</i>	<i>70</i>		<i>76</i>	<i>64</i>	<i>55</i>	<i>160</i>
	Sản lượng	Tấn	10.492	950	4.260	1.029		912	640	781	1.920
	<i>Trong đó</i>		-								
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP	ha	50		-	50					
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	ha	10		-	10					
	Diện tích trồng mới	ha	-		-						
	Diện tích có liên kết	Ha	104	20	62	2			20		
3	CÁC CÂY TRỒNG KHÁC THEO LỢI THỂ		-								
	Diện tích dự kiến thực hiện	Ha	9.130	320	950	1.370	1.300	1.650	1.240	1.100	1.200
	Sản lượng dự kiến	Tấn	79.883	2.464	13.200	10.549	11.850	12.705	11.165	8.470	9.480
	<i>Trong đó:</i>										
	Diện tích được chứng nhận hữu cơ	ha	5			5,0					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024								
			Cộng	TP Bắc Kạn	Ba Bể	Bạch Thông	Ngân Sơn	Na Rì	Chợ Mới	Chợ Đồn	Pác Nặm
	Diện tích liên kết tiêu thụ sản phẩm	ha	2.985	50	330	440	920	570	210	180	285
-	Dược liệu										
	Diện tích	ha	150		70	20	5	50		5	
	Các dự án liên kết		13	2	1	5		1	3	1	
II	CHĂN NUÔI										
	Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng	tấn	30.429	1.675	6.060	3.107	3.421	4.785	3.212	3.573	4.595
	Các dự án liên kết chăn nuôi gia súc, gia cầm	dự án	51	-	13	10	2	9	5	8	4
III	THỦY SẢN										
	Tổng sản lượng thủy sản nuôi	tấn	2.980	128	352	323	143	771	401	801	61
IV	LÂM NGHIỆP										
1	Sản lượng khai thác gỗ	m3	335.000	13.000	30.000	30.000	30.000	60.000	95.000	60.000	17.000
2	Thực hiện cấp chứng chỉ FSC	ha	4.000						3.000	1.000	
3	Tỉa thưa rừng trồng, chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang kinh doanh rừng gỗ lớn	Ha	1.050	-	140	140	25	125	240	300	80
5	Thực hiện chuỗi giá trị liên doanh liên kết đối với hoạt động rừng trồng	Ha	2.950						1.250	1.700	
6	Sản phẩm lâm sản										
-	Sản phẩm hồi (quả)	tấn	5.100		100	300		2.400	2.300		
-	Sản phẩm quế (vỏ)	tấn	2.030	30	100	50		100	1700	50	
V	NÔNG THÔN MỚI VÀ OCOP										
1	Xây dựng nông thôn mới										
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	Xã	12	0	0	3	1	2	1	4	1
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm	Xã	2	0	0	0	0	0	1	1	0
-	Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	Xã	51	0	12	0	10	10	7	0	12
2	Sản phẩm OCOP										
	Sản phẩm OCOP đạt 03 sao trở lên tăng thêm	Sản phẩm	20	3	3	2	2	3	2	3	2

KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG NĂM 2024*(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024 (ha)					Ghi chú (dự kiến chuyển 350 ha rừng trồng lại sau khai thác sang trồng cây măng và dự kiến phân bổ diện tích)
		Tổng	Trồng cây phân tán	Trồng lại rừng sau khai thác	Trồng mới rừng tập trung theo các CT, DA khác	Trồng cây đa mục đích theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	
1	UBND huyện Ba Bể	325	100	200	20	5	50
2	Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bể	-	-	-	-	-	
3	UBND huyện Pác Nặm	275	50	200	20	5	50
4	UBND huyện Ngân Sơn	465	100	300	5	60	50
5	UBND huyện Bạch Thông	363	100	250	5	8	50
6	UBND huyện Na Rì	370	100	250	15	5	
7	UBND huyện Chợ Đồn	500	60	420	20	-	50
8	UBND huyện Chợ Mới	895	100	700	90	5	50
9	UBND thành phố Bắc Kạn	142	20	120	-	2	
10	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Bắc Kạn	150	-	150		-	50
Cộng:		3.485	630	2.590	175	90	350

CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA XÃ HỘI KẾ HOẠCH NĂM 2024*(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
I	DÂN SỐ		
	- Dân số trung bình của tỉnh	Người	328.656
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,0
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM		
	- Số lao động được tạo việc làm	Người	6.400
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	<i>Người</i>	<i>2.500</i>
	- Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	700
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	<i>Người</i>	<i>250</i>
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	47
III	GIẢM NGHÈO		
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2-2,5
	Trong đó:		
	- Tỷ lệ giảm nghèo tại các huyện nghèo giảm	%	4-5
	- Tỷ lệ giảm nghèo dân tộc thiểu số	%	3
IV	Y TẾ - XÃ HỘI		
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97
	<i>Trong đó: Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế</i>	<i>%</i>	<i>97</i>
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	31,3
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	16,9
	- Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100
	- Tỷ lệ xã phường thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	%	≤ 13
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	≤ 11
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng theo tuổi)	%	
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (chiều cao theo tuổi)	%	≤ 26
	- Tỷ số giới tính khi sinh	bé trai/100 bé gái	110,4
V	VĂN HOÁ - THÔNG TIN		
	- Tỷ lệ làng, thôn, tổ dân số được công nhận "Làng, bản tổ phố văn hóa"	%	86
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa	%	88
	- Tỷ lệ số xã, phường có đài truyền thanh cơ sở hoạt động	%	105
VI	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		
	- Tổng số học sinh đầu năm học		75.944
	+ Mẫu giáo	Học sinh	16.510
	+ Tiểu học	Học sinh	29.157
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	21.757

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	8.520
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	100
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:		
	+ Tiểu học	%	99
	+ Trung học cơ sở	%	97
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục tăng thêm	Trường	16
	- Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục	Trường	151
	- Tỷ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục	%	53,54

CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KẾ HOẠCH NĂM 2024*(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	60
2	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động	Khu	1
3	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu	1
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100
5	Tỷ lệ rác thải đô thị được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn	%	93
6	Tỷ lệ rác thải nông thôn được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn	%	45
7	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	94

CÁC CHỈ TIÊU CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH KẾ HOẠCH NĂM 2024*(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH		
1	Tỷ lệ cơ quan hành chính nhà nước có cơ cấu công chức, viên chức phù hợp với vị trí việc làm	%	98,2
2	Tỷ lệ công chức, viên chức phù hợp với cơ cấu ngạch, vị trí việc làm	%	
	+ Công chức	%	99,2
	+ Viên chức	%	98
3	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên	%	100
4	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã có trình độ chuyên môn đại học trở lên		81
5	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 80
6	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết dịch vụ công trực tuyến trên tổng số hồ sơ phát sinh	%	60

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2024**Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo***(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	Mầm non		
1.1	Tổng số trường	Trường	107
	Công lập	Trường	106
	Dân lập	Trường	1
1.2	Nhà trẻ		
	Tổng số nhóm trẻ	Nhóm trẻ	214
	Tổng số cháu đi nhà trẻ	Cháu	4000
	Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp	%	35
1.3	Mẫu giáo		
	Tổng số lớp	Lớp	796
	- Trong đó: Tổng số lớp trẻ mẫu giáo 5 tuổi	Lớp	344
	Tổng số học sinh mẫu giáo	Học sinh	16.510
	Trong đó: - Học sinh công lập	Học sinh	16.390
	- Tổng số trẻ mẫu giáo 5 tuổi	Học sinh	5.377
	Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi vào mẫu giáo	%	99,98
2	Tiểu học		
	Tổng số trường Tiểu học	Trường	65
	Trong đó: Công lập	Trường	65
	Tổng số học sinh Tiểu học	Học sinh	29.157
	Trong đó: Công lập	Học sinh	29.157
	Tỷ lệ huy động học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	100
	Tuyển mới vào lớp 1	Học sinh	5.423
3	Trung học cơ sở, Tiểu học và trung học cơ sở		
	Tổng số trường	Trường	96
	Trong đó: - THCS	Trường	43
	- TH&THCS	Trường	47
	- PTDT Nội trú huyện	Trường	6
	Trong đó: Công lập	Trường	96
	Tổng số học sinh Trung học cơ sở	Học sinh	21.757
	Trong đó: Công lập	Học sinh	21.757
	Tỷ lệ huy động học sinh 11 tuổi vào lớp 6	%	97
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	6.075
	Tỷ lệ tuyển mới vào lớp 6/ TS Hs HTCTTH	%	99,5
4	Trung học phổ thông		
	Tổng số trường		14
	Trong đó: - Trường THPT	Trường	10
	- Trường THCS&THPT	Trường	4
	Trong đó: - Công lập	Trường	14
	- Dân lập	Trường	0
	Tổng số học sinh	Học sinh	8.520
	Trong đó: - Công lập	Học sinh	8.520
	- Dân lập	Học sinh	
	Tuyển mới vào lớp 10	Học sinh	3.130
	Công lập	Học sinh	3.130
	Dân lập	Học sinh	
	Tỷ lệ tuyển mới vào lớp 10/Số HS tốt nghiệp lớp 9	%	64
5	Các trường dân tộc nội trú		
	Trường PTDT Nội trú Bắc Kạn		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
	Tổng số lớp	Lớp	12
	Tổng số học sinh	Học sinh	420
	Tuyển mới vào lớp 10	Học sinh	140
	<i>Trường PTDT Nội trú Chợ Đồn</i>		
	Tổng số lớp	Lớp	8
	Tổng số học sinh	Học sinh	280
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70
	<i>Trường PTDT Nội trú Ngân Sơn</i>		
	Tổng số lớp	Lớp	8
	Tổng số học sinh	Học sinh	280
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70
	<i>Trường PTDT Nội trú Na Rì</i>		
	Tổng số lớp	Lớp	8
	Tổng số học sinh	Học sinh	280
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70
	<i>Trường PTDT Nội trú Ba Bể</i>		
	Tổng số lớp	Lớp	8
	Tổng số học sinh	Học sinh	280
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70
	<i>Trường PTDT Nội trú Pác Nặm</i>		
	Tổng số lớp	Lớp	7
	Tổng số học sinh	Học sinh	245
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70
	<i>Trường PTDT Nội trú Chợ Mới</i>		
	Tổng số lớp	Lớp	8
	Tổng số học sinh	Học sinh	280
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70
6	Giáo dục Thường xuyên		
	Số trung tâm	TT	8
	Cấp tỉnh	TT	1
	Cấp huyện	TT	7
	Tổng số học sinh BTVH	HS	2.285
	Số học sinh THCS	HS	25
	Số học sinh THPT	HS	2.260
	Liên kết đào tạo Trung cấp, Cao đẳng, Đại học VHVL	Lớp	48
	Tổng số học viên, sinh viên VHVL	Học viên	1.800
	Số lớp đào tạo, bồi dưỡng có cấp chứng chỉ	Lớp	4
	Số học viên	Học viên	200
7	Giáo dục khuyết tật		
	Số lớp	Lớp	10
	Học sinh	Học sinh	80
II	Kế hoạch thực hiện chỉ tiêu chương trình, dự án		
1	Phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi		
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi	Xã	108
	- Số huyện đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi	Huyện	8
2	Phổ cập GDTH		
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1	Xã	108
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Xã	108
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	Xã	108
	- Số huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	Huyện	8
	- Mức độ đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học cấp tỉnh	Mức	3
3	Phổ cập GDTHCS		
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 1	Xã	4

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 2	Xã	28
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 3	Xã	76
	- Số huyện đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 1	Huyện	1
	- Số huyện đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 2	Huyện	5
	- Số huyện đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 3	Huyện	2
	- Mức độ phổ cập giáo dục THCS cấp tỉnh	Mức	1
4	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT	%	>90
5	Tỷ lệ người trong độ tuổi 15-60 mù chữ		
	- Tỷ lệ người từ 15-60 tuổi mù chữ mức độ 1	%	<5
	- Tỷ lệ người từ 15-60 tuổi mù chữ mức độ 2	%	<10
6	Số trường đạt chuẩn Quốc gia tăng thêm	Trường	16

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2024**Đơn vị: Sở Y tế***Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	Tổng số cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	117
-	Tuyến tỉnh	Cơ sở	1
-	Tuyến huyện	Cơ sở	8
-	Tuyến xã, phường, thị trấn	Cơ sở	108
2	Tổng số giường bệnh kế hoạch	Giường	≥ 1030
3	Số giường bệnh kế hoạch/vạn dân	Giường	$\geq 31,34$
4	Số bác sỹ/ vạn dân	Bác sỹ	16,9
5	Tỷ suất chết trẻ dưới 05 tuổi	‰	≤ 13
6	Tỷ suất chết trẻ dưới 01 tuổi	‰	≤ 11
7	Tỷ số chết mẹ/100000 trẻ đẻ sống		< 45
8	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng theo tuổi)	%	$\leq 15,8$
9	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (chiều cao theo tuổi)	%	≤ 26
10	Tỷ số giới tính khi sinh	bé trai/100 bé gái	110,4
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi tiêm chủng đầy đủ 08 loại vắc xin	%	≥ 95
12	Tổng số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	108

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2024**Đơn vị: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch***(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	Chi NSNN cho ngành VH-TTDL/tổng chi NSNN toàn tỉnh	%	1,8
2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa văn hóa nông thôn mới	%	30
3	Tỷ lệ phường đạt chuẩn văn minh đô thị	%	58
4	Tỷ lệ xã, phường có nhà văn hóa	%	62
5	Tỷ lệ thôn, tổ, khu phố đạt chuẩn văn hóa	%	86
6	Tỷ lệ thôn, tổ, khu phố có nhà văn hóa	%	94,0
7	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%	88
8	Tỷ lệ làng, bản có thư viện, tủ sách công cộng	%	4,7
9	Số di tích được tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp	Di tích	1
10	Số di sản văn hóa được UNESCO và quốc gia, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương công nhận	Di tích	8
11	Tỷ lệ số người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	34
12	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao	%	20
13	Tỷ lệ trường học học đảm bảo chương trình giáo dục thể chất và thực hiện TDTT ngoại khóa	%	100
14	Số vận động viên được tập trung đào tạo	VĐV	40
	Trong đó: - Số vận động viên trẻ	VĐV	30
15	Số lượt người đến Bảo Tàng	Lượt người	2.000
16	Số lượt người đến xem phim	Lượt người	70.000
17	Số buổi chiếu phim lưu động	Buổi	1.000
18	Số lượng văn hóa phi vật thể truyền thống được sưu tầm, phát huy	Dự án	0
19	Tổng số khách du lịch	Nghìn lượt	1.000
	Trong đó: - Khách quốc tế	Nghìn lượt	40
	- Khách nội địa	Nghìn lượt	960
20	Số khách sạn:	Khách sạn	34
	- Số khách sạn từ 3 sao trở lên	Khách sạn	2
	- Số khách sạn từ 2 sao trở xuống	Khách sạn	32
21	Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng	700
22	Chỉ tiêu phát triển trong lĩnh vực sự nghiệp gia đình		
	Cấp xã, phường		
	- Tỷ lệ xã/phường có Ban chỉ đạo mô hình PCBLGD	%	27
	- Tỷ lệ làng/bản có Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững	%	12,0
	- Tỷ lệ xã/phường tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục đời sống gia đình	%	22,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
	- Tỷ lệ xã/phường xây dựng kế hoạch công tác gia đình	%	100
	- Tỷ lệ xã/phường xây dựng kế hoạch phòng chống bạo lực gia đình	%	100

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2024**Đơn vị: Sở Lao động thương binh và Xã hội***(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	Lao động việc làm		
-	Giải quyết việc làm	Người	6.400
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	<i>Người</i>	<i>2.500</i>
-	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	700
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	<i>Người</i>	<i>250</i>
-	Tư vấn giới thiệu việc làm	Người	8.000
	<i>Trong đó:</i>		
	+ Số người tìm được việc làm	Người	500
	<i>Riêng lao động nữ</i>	<i>Người</i>	<i>200</i>
2	Phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc		
-	Đối tượng thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	23.755
-	Đối tượng thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	9.216
-	Đối tượng thuộc diện tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	17.702
-	Tỷ lệ tham gia so với số thuộc diện tham gia		
+	<i>BHXH bắt buộc</i>	<i>%</i>	<i>98</i>
+	<i>BHXH thất nghiệp</i>	<i>%</i>	<i>98</i>
-	Tốc độ tăng trưởng BHXH tự nguyện	<i>%</i>	<i>32</i>
3	Dạy nghề: Tổng số học sinh đào tạo	Người	6.000
	<i>Trong đó:</i>	<i>Người</i>	
-	Trường CĐ Bắc Kạn	Người	340
+	<i>Trình độ cao đẳng</i>	<i>Người</i>	<i>60</i>
+	<i>Trình độ trung cấp</i>	<i>Người</i>	<i>280</i>
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Người	5.660
+	<i>Riêng đào tạo nghề cho lao động nông thôn</i>	<i>Người</i>	<i>3.000</i>
4	Phòng chống tệ nạn xã hội		
-	Cải thiện tập trung	Người	80

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2024**Đơn vị: Trường Cao đẳng Bắc Kạn***(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024
	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	Người	370
1	Hệ cao đẳng	Người	90
2	Hệ trung cấp	Người	280

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2024**Đơn vị: Đài Phát thanh và Truyền hình***(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024
1	Số Đài, Trạm Phát thanh - Truyền hình của đơn vị		
-	Truyền hình	kênh	1
-	Phát thanh	kênh	1
2	Số giờ Phát sóng chương trình địa phương Đài tỉnh		
2.1	Phát thanh		
-	Phát sóng phát thanh FM	Giờ	5.293
-	Phát thanh trực tuyến	Giờ	5.293
-	Số giờ chi tiết theo các thứ tiếng		
+	Tiếng Việt	Giờ	2.373
+	Tiếng Dân tộc	Giờ	2.920
	<i>Tiếng Tày - Nùng</i>	<i>Giờ</i>	<i>912,5</i>
	<i>Mông</i>	<i>Giờ</i>	<i>1.095</i>
	<i>Dao</i>	<i>Giờ</i>	<i>912,5</i>
2.2	Truyền hình		
-	Phát vệ tinh Vinasat 1 (chuẩn HD 16/9)	Giờ	7.026
-	Phát sóng trên hạ tầng truyền hình số mặt đất tiêu chuẩn DVB-T2 (chuẩn HD 16/9)	Giờ	7.026
-	Phát trên các phương thức truyền dẫn như: MyTV của VNPT, NetTV của Viettel, ClipTV của Mobifone, ứng dụng OTT VieON	Giờ	7.026
-	Truyền hình trực tuyến	Giờ	7.026
+	Số giờ chi tiết theo các thứ tiếng		
+	Tiếng Việt	Giờ	6.846
	<i>Tiếng Dân tộc</i>	<i>Giờ</i>	<i>180</i>
	<i>Tiếng Tày - Nùng</i>	<i>Giờ</i>	<i>78</i>
	<i>Mông</i>	<i>Giờ</i>	<i>51</i>
	<i>Dao</i>	<i>Giờ</i>	<i>51</i>
2.3	Trang thông tin điện tử tổng hợp	Ngày	365
3	Số giờ tiếp sóng 2 Đài Trung ương		
-	Truyền hình	Giờ	78.840
-	Phát thanh	Giờ	7.026

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2024**Đơn vị: Sở Thông tin và Truyền thông***(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	Tỷ lệ số xã, phường có Đài truyền thanh cơ sở hoạt động	Xã, phường	105
2	Tỷ lệ phủ sóng di động băng rộng trên địa bàn tỉnh	%	97
3	Tỷ lệ các điểm bưu chính có người phục vụ	%	100
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	%	95
5	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥80
6	Tỷ lệ cuộc họp cấp ủy, chính quyền, đoàn thể (trừ cuộc họp mật) được tổ chức trực tuyến	%	80